

GCN 91-76-257

15/8/91

BỘ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI
Trung tâm nghiên cứu Dân số
và nguồn lao động

-----:K:-----

BÁO CÁO KHOA HỌC TỔNG HỢP

Đề tài : 48B-6-1

"MỘT SỐ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU VỀ LAO ĐỘNG VÀ DÂN SỐ
VÙNG VEN BIỂN VIỆT NAM"

(Thuộc chương trình nghiên cứu cấp Nhà nước
mã số 48B-nghiên cứu tổng hợp điều kiện tự nhiên
tài nguyên thiên nhiên và một số vấn đề kinh tế
xã hội vùng biển Việt Nam)

Những người thực hiện :

Chủ nhiệm đề tài: Pts. Kinh tế Trần Đình Nguyên
Phó chủ nhiệm : Ks . Phan Thị Thanh
Các thành viên : Ks . Trần Văn Luận
Ks . Hoàng Xuân Quyến

Cán bộ tham gia :

Ks . Kiều Văn Thìn (Bộ Thủy sản)
Ks . Phạm Đình Thành (Vụ Nguồn
nhân lực)
Ks . Trịnh Khắc Thám
Ks . Phạm Đỗ Nhật Tân
Ks . Doãn Mậu Diệp
Ks . Nguyễn Hữu Tính
Ks . Trần Văn Sinh

Hà Nội, Tháng 12 năm 1989

Quá trình triển khai đề tài

"MỘT SỐ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU VỀ LAO ĐỘNG VÀ DÂN SỐ VÙNG VEN BIỂN VIỆT NAM"

—IXI—

I.- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Đầu năm 1987 cơ quan chủ trì chương trình nghiên cứu biển với tiêu đề: "Nghiên cứu tổng hợp điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và một số vấn đề kinh tế xã hội vùng biển Việt Nam, phục vụ xây dựng quy hoạch phát triển kinh tế biển" giao cho Trung tâm Nghiên cứu dân số và nguồn lao động thuộc Bộ Lao động, nay là Bộ Lao động-Thương binh và xã hội thực hiện nghiên cứu đề tài "Một số vấn đề nghiên cứu về lao động và dân số vùng ven biển Việt Nam".

Trung tâm Dân số và Nguồn lao động đã sớm triển khai, thành lập Ban chủ nhiệm mà các thành viên tham gia thực hiện:

- Chủ nhiệm đề tài là một đồng chí phó tiến sỹ kinh tế.
- Các thành viên tham gia gồm có 9 người trong đó 4 đồng chí là thành viên chính thức, còn lại là các thành viên không chính thức.

Ngoài lực lượng trên, Trung tâm còn phối hợp với một số các vụ ban trong Bộ, một số cơ quan ban phối hợp tham gian như Vụ Lao động tiền lương (Bộ Thủy sản), Viện phân bố lực lượng sản xuất (Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và Tổng cục Thống kê ...

II.- CÔNG TÁC ĐIỀU TRA THU THẬP TÀI LIỆU

a) Đề tài chú trọng công tác điều tra khảo sát để thu thập tư liệu ở các địa phương cơ sở. Đã tiến hành khảo sát được các vùng biển Hải Phòng, Quảng Ninh, Hà Nam Ninh (thuộc vùng Bắc Bộ), Bình Trị Thiên, Phú Khánh (thuộc vùng Trung Bộ) và Đặc khu Vũng Tàu-Côn Đảo, Kiên Giang (thuộc vùng Nam Bộ).

- Năm 1987 tiến hành 3 đợt khảo sát.

+ Đợt 1: thời gian 20 ngày x 4 người = 80 ngày

Nội dung: Khảo sát hiện trạng phân bố, sử dụng lao động ở các huyện Đồn Sơn, Thủy Nguyên (Hải Phòng) .

+Đợt 2: Thời gian 30 ngày x 3 người = 90 ngày

Nội dung: Điều tra thu nhập của một số hộ ngư dân, hiệu quả kinh tế phân bố sử dụng lao động của một huyện đảo, của 1 xã hải đảo .

+Đợt 3: Thời gian 50 ngày x 3 người = 150 ngày .

Nội dung: Khảo sát phát triển dân số, sử dụng lao động ở một số huyện biển Vạn Ninh, thành phố Nha Trang (Phủ Khánh) vùng đầm phá Bình Trị Thiên ...

- Năm 1988 tiến hành 2 đợt :

+Đợt 1: Thời gian 15 ngày x 2 người = 30

Nội dung: Khảo sát phân bố dân số và lao động hiệu quả sử dụng lao động ở huyện Xuân Thủy (Hà Nam Ninh) .

+Đợt 2 : Thời gian 3 người x 40 ngày = 120 ngày.

Nội dung: Khảo sát, nghiên cứu về ngành nghề và giải quyết việc làm ở Vũng Tàu-Côn Đảo, thị xã Rạch Giá, về phân bố sử dụng ở huyện đảo Phú Quốc .

Tổng cộng : Đã có tới 470 ngày đi khảo sát nghiên cứu tại các địa phương cơ sở vùng ven biển .

b) Hợp đồng thu thập số liệu với Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Tổng cục Thống kê, Bộ Thủy sản đồng thời tập hợp và sưu tập những tư liệu đã có từ trước tới nay .

III. - VẤN ĐỀ SỬ LÝ SỐ LIỆU

- Tiến hành phân tích và tổng hợp các phiếu điều tra qua các đợt điều tra ở các địa phương, số liệu hợp đồng với các cơ quan Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ Thủy sản và các Bộ ngành liên quan khác .

- Tổ chức nghe báo cáo của các đề tài khảo và một số cơ quan khác liên quan đến những nghiên cứu biển .

- Sử lý tài liệu dự báo dân số và nguồn lao động vùng ven biển theo chương trình bằng máy tính điện tử .

IV.- KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Đề tài sẽ bàn giao cho chương trình những sản phẩm sau

- Báo cáo khoa học tổng hợp về dân số và lao động vùng ven biển Việt Nam .

- Dự báo dân số cho các huyện, thị xã vùng ven biển và dự báo Nguồn lao động các thời kỳ 1990; 1995 và 2000.

- Tập biểu bảng hiện trạng dân số lao động vùng ven biển qua các năm 1984; 1985; 1986; 1987 .

Ngoài những kết quả chính thức được nghiệm thu ở chương trình, các cán bộ thực hiện đề tài đã viết bài và in trên các báo, chuyên khảo hội thảo hội nghị gồm :

- 5 bài trong hội nghị khoa học và dân số và nguồn lao động tháng 3/1988.

- 3 bài trong hội thảo Nguồn lao động và việc làm tháng 6/1988.

- 2 bài trong hội nghị Dân số và phát triển tháng 5/89.

- 2 bài cho hội thảo giải quyết việc làm cho nữ thanh niên do Trung ương Đoàn tổ chức năm 1988 .

- 1 bài tham gia hội thảo của chương trình biên-48B năm 1987.

- 2 bài cho Trung tâm thông tin của Bộ.

- 1 bài trong hội thảo Dân số và phát triển tháng 10 năm 1989.

- 1 bài in trên báo Nhân dân 1987 .

V.- TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ SỬ DỤNG

Năm 1987 1 170.000 đồng

Năm 1988 : 1.200.000 đồng

Năm 1989 : 279.000 đồng

Tổng số kinh phí là 1.649.000 đồng (Một triệu sáu trăm bốn mươi chín ngàn đồng) .

Thực tế số lượng kinh phí như trên chưa đảm bảo để thực hiện được đề tài. Do vậy đề tài chúng tôi cũng đã phải cố gắng

tìm thêm các nguồn khác để bổ sung thêm để thực hiện được đề tài .

VI. - MỘT SỐ VẤN ĐỀ THUẬN LỢI KHÓ KHĂN TRONG
QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

Đề tài triển khai và thực hiện được sự quan tâm và giúp đỡ rất lớn của Ban Chủ nhiệm chương trình, của Ban Giám đốc Trung tâm dân số và nguồn lao động là điều kiện thuận lợi tốt. Song nhìn lại thì những khó khăn đặt ra cũng không ít. Đó là một đề tài phải chú trọng về mặt điều tra khảo sát địa bàn lại quá dài. Nguồn số liệu có thể khai thác sử dụng trong quá trình nghiên cứu lại rất hạn chế. Mặt khác nữa thì về mặt tổ chức cũng có sự thay đổi nhất định. Đề tài triển khai và thực hiện được một nửa thời gian thì đồng chí Chủ nhiệm lại chuyển sang đơn vị khác do vậy sự chỉ đạo, đôn đốc không được thường xuyên và liên tục. Một số đồng chí lại đi công tác với thời gian khá dài .

Song với quyết tâm rất lớn, Ban chủ nhiệm và tất cả các thành viên đã cố gắng hết sức mình, với tinh thần làm việc khẩn trương để đề tài có thể hoàn thành và báo về hôm nay .

.
. .

TẬP I

BÁO CÁO KHOA HỌC

Đề tài "MỘT SỐ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU VỀ LAO ĐỘNG VÀ DÂN SỐ
VÙNG VEN BIỂN VIỆT NAM"

Thuộc chương trình nghiên cứu cấp Nhà nước 48B
(Nghiên cứu tổng hợp tài nguyên thiên nhiên và
một số vấn đề kinh tế xã hội vùng biển Việt Nam,
phục vụ xây dựng quy hoạch phát triển
kinh tế biển)

-----IXI-----

Phần I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG BIỂN

-+++-

II) Dải ven biển nước ta từ Móng Cái đến Hà Tiên dài 3.200 km bờ biển, trải dài trên 13 vĩ độ địa lý, bao gồm một vùng biển khoảng 1 triệu km² với trên 3.000 đảo lớn nhỏ .

Dải ven biển bao gồm 105 huyện và thị xã thuộc 20 tỉnh và thành phố. Diện tích đất tự nhiên là 56.672,89km² , trong đó có 60 vạn ha mặt nước có khả năng nuôi trồng thủy sản. Có nhiều rừng ngập mặn, bãi triều, các cửa sông eo vịnh, đầm phá ... nơi cư trú của nhiều loại hải sản và chim thú có giá trị. Hệ sinh vật vùng biển nước ta phong phú nhiều giống loại theo số điều tra mới nhất ta có ~ 1700 loài cá, 2.523 loài nhuyễn thể 1.647 loài giáp xác và 662 loài rong biển ...

Mặc dù chưa điều tra được đầy đủ nhưng cho tới nay chúng ta đã phát hiện được nhiều khoáng sản nằm trong dải ven biển. Tiềm năng lớn nhất là dầu lửa, nhiều bồn trũng có khả năng chứa dầu và khí, ở thềm lục địa phía Nam đã chokắt quả khả quan. Dầu khí ở vùng biển của Đặc khu Vũng Tàu—Côn Đảo đã đưa vào khai thác, sản lượng mỗi năm một tăng . Việc khai thác và chế biến dầu lửa ngoài các yếu cầu và máy móc thiết bị, cần thêm một lực lượng lao động không nhỏ có chất lượng cao... điều đó dẫn đến phân bố lại lao động trong từng vùng và cả nước .

Dọc bờ biển miền Trung có khá nhiều sa khoáng và cát thủy tinh có giá trị, dưới đáy biển còn có sắt và man-gan... để khai thác tiềm năng, biến những vùng này thành khu công nghiệp bước đầu chúng ta phải đầu tư nhiều và vốn mua thiết bị máy móc và công nghệ sản xuất mới. Dần dần chuyển một phần lao động nông nghiệp sang công nghiệp, thực hiện phân công lại lao động xã hội .

Ở nhiều nước đã sản xuất được nhiều sản phẩm từ nước biển nhưng ở ta mới có một sản phẩm duy nhất từ nước biển là muối. Nồng độ muối trong nước biển ven bờ của ta khá cao thuận lợi cho sản xuất. Song sản xuất muối của ta chủ yếu sản xuất bằng thủ công, phương pháp sản xuất lạc hậu... tuy vậy hàng năm ta vẫn sản xuất được tới 85 vạn tấn phục vụ cho nhu cầu dân sinh và một phần cho công nghiệp. Khả năng tăng sản lượng còn nhiều nhưng nền công nghiệp của ta chưa phát triển do vậy không tiêu thụ hết.

Biển nước ta có nhiều đường hàng hải quốc tế qua lại, là đầu mối giao thông quan trọng giữa châu Á, châu Âu với Trung Đông và giữa các nước châu Á với nhau. Mặt khác biển nước ta còn một hệ thống hơn 3000 đảo lớn nhỏ... thuận lợi này cho phép ta xây dựng cảng biển - Những căn cứ tiếp sức cho các hoạt động giao thông hàng hải quốc tế, biến những khu này thành các khu dịch vụ công nghiệp - dần dần khai thác có hiệu quả tiềm năng của các đảo... Ở trong nước biển lại tiếp giáp với các đầu mối giao thông đường bộ chạy dài theo đất nước do vậy việc vận chuyển, đi lại lưu thông hàng hóa vô cùng thuận tiện. Mặc dù tiềm năng vô cùng lớn nhưng việc khai thác được nó đòi hỏi lượng vốn đầu tư vô cùng lớn mà điều kiện nước ta chưa cho phép do vậy bằng nguồn vốn tự có của ngành đường biển hoặc vốn vay của nước ngoài cùng với sự nỗ lực của các ngành, các địa phương đến nay (10/1989) chúng ta đã có đội tàu biển có tổng trọng tải hơn 800 nghìn tấn gồm cả trung ương, địa phương... Lực lượng vận chuyển bằng đường biển đã góp phần đáng kể vào việc vận chuyển vật tư hàng hóa giữa các địa phương hoặc giao lưu với các nước phục vụ có hiệu quả các chương trình kinh tế của nước ta.

Ngoài ra dọc bờ biển nước ta và các đảo địa hình nhiều vẻ, đa dạng và đặc sắc... nhiều nơi phong cảnh "sơn thủy hữu tình" như Vịnh Hạ Long, Nha Trang, Vũng Tàu, Phú Quốc, Đồ Sơn... có khả năng mở mang phát triển thành những khu du lịch thu hút du khách trong và ngoài nước.

Những năm qua ta đã từng bước khai thác đưa một số sản

phần của biển song nhìn trên giác độ, toàn diện việc khai thác biển còn rời rạc, tản mạn, thiếu sự chỉ đạo thống nhất, sự phối hợp cần thiết giữa các ngành các cấp, giữa các cơ sở với nhau... Thậm chí một số nghị quyết, chính sách do "nóng vội" đã vô tình kìm hãm việc khai thác tiềm năng lớn lao của biển. Do vậy bản phẩm khai thác từ biển còn quá nhỏ bé so với khả năng cho phép .

Biểu dưới đây phản ánh một số chỉ tiêu kinh tế của đại ven biển .

Biểu 1. - Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế của đại ven biển (1984-1987) .

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 1984	Năm 1987	1987/1984
1. Diện tích đất tự nhiên.	km ²	156.672,89		
Bình quân DT đất tự nhiên	m ² /người	4.110	3.870	0,94
2. Sản lượng lương thực quy thóc.	1.000 tấn	4.262,585	4.257,758	0,99
3. Bình quân lương thực.	kg/người	308,8	290,8	0,94
4. Sản lượng cá đánh bắt.	1000 tấn	562,308	650,47	1001,25
Bình quân sản lượng cá đánh bắt	kg/người	40,8	44,4	108,8
5. Giá trị sản lượng TPCN.	1000 ² đ	10.720,3	14.172,6	1,32
Bình quân GTSL TPCN	đồng/người	0,78	0,97	1,24
6. Sản lượng muối	1.000 tấn	595,0	847,7	1,42
7. SL nước mắm	Triệu lít	134	155	1,15
8. Giá trị xuất khẩu hải sản (Giá hiện hành)	Triệu rúp / đô la	80,5	132,0	1,63

Biểu trên chỉ mới phản ánh các chỉ tiêu kinh tế của các huyện thị xã ven biển chưa tính đến các sản phẩm do trung ương khai thác như dầu khí, ~~giá trị xuất nhập khẩu hải sản~~, giao thông ...

Dân số đại ven biển tính đến năm 1987 là hơn 14,7 triệu người phân bố trên 105 huyện và thị xã ven biển. Mật độ trung bình 258 người/km². Tuy nhiên dân số phân bố không đều giữa các tỉnh, Thuận Hải mật độ bình quân là 115 người/km² thấp nhất trong các tỉnh nhưng ngay trong tỉnh ở thị xã Phan Rang mật độ dân số tới 1.177 người/km². Các tỉnh phía Bắc như Hà Nam Ninh, Thái Bình có mật độ dân số cao nhất lần lượt là 879 người/km² và 855 người/km². Dân số phân bố trong các huyện phía Bắc đồng đều hơn. Cao nhất là Hải Hậu 1264 người/km² và thấp nhất là Nghĩa Hưng 683 người/km². Các huyện ở phía Nam sự phân bố còn thiếu đồng đều, cùng một tỉnh nhưng có huyện có mật độ cao gấp chục lần huyện khác như ở Thuận Hải, Bình Trị Thiên, Quảng Nam Đà Nẵng, Minh Hải, Kiên Giang.

Dân số nữ chiếm tỷ lệ 52,75% cao hơn so với tỷ lệ chung của cả nước, đặc biệt các tỉnh phía Nam tỷ lệ nữ cao hơn nguyên nhân do ảnh hưởng của cuộc chiến tranh chống Mỹ, nam giới phải ra chiến trường và bị hy sinh, ngoài ra một phần nam giới đi công tác thoát ly nhiều hơn. Dân số trong độ tuổi lao động chiếm 47,14% trong đó học sinh trong độ tuổi chiếm 6%. Ở nông thôn nói chung cũng như nông thôn ven biển nói riêng có nhiều trường hợp học sinh thôi học chưa đến tuổi lao động và người hết tuổi lao động vẫn tham gia sản xuất. Do vậy nguồn lao động (không tính học sinh trong độ tuổi) chiếm 44,31% dân số. Trong đó lao động trung ương và tỉnh đóng trên địa bàn chiếm khoảng 3% dân số, lực lượng lao động này đã một phần tham gia trực tiếp vào khai thác tiềm năng của biển như ở Vũng Tàu - Côn Đảo, Đồ Sơn... phần khác là các cơ quan hoặc cơ sở sản xuất chỉ đơn thuần đóng trên địa bàn như ở Nha Trang, thành phố Đà Nẵng... Tuy vậy các cơ sở trên đã thực hiện phân bố lại lao động theo vùng,